Baosteel

Tra cứu mác thép theo nhà sản xuất

Tóm tắt dữ liệu

Bảng dữ liệu mác thép	148
Giá trị đã công bố	1243
Tần số có dữ liệu công bố	50 Hz / 60 Hz
Dải mật độ từ thông đã công bố	1.5-1.7 T
Số mức mật độ từ thông	2

Đặc tính ở 50 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
2	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
3	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
4	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
5	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
6	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
7	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.48** W/kg	Giá trị điển hình
8	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
9	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
10	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
11	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
12	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
13	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
14	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
15	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
16	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
17	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
18	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
19	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
20	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
21	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
22	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
23	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
24	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
25	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
26	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
27	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
28	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
29	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
30	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
31	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
32	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
33	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
34	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
35	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
36	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
37	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
38	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
39	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
40	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
41	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
42	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
43	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
44	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
45	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
46	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
47	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
48	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
49	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
50	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
51	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
52	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
53	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
54	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
55	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
56	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
57	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
58	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
59	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
60	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
61	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
62	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
63	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
64	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
65	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
66	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
67	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
68	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
69	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
70	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
71	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
72	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
73	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
74	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
75	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
76	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
77	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
78	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
79	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
80	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
81	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
82	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
83	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
84	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
85	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
86	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
87	**B18HS065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
88	**B18HS065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
89	**B18HS070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
90	**B18HS070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
91	**B18HS075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
92	**B18HS075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
93	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
94	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
95	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
96	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
97	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
98	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
99	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
100	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
101	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
102	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
103	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
104	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
105	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
106	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
107	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.41** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
108	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.40** W/kg	Giá trị điển hình
109	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
110	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
111	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.45** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
112	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.44** W/kg	Giá trị điển hình
113	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
114	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
115	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.47** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
116	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.48** W/kg	Giá trị điển hình
117	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
118	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
119	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
120	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
121	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
122	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
123	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
124	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
125	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
126	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
127	**B20HS065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
128	**B20HS065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
129	**B20HS070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
130	**B20HS070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
131	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
132	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
133	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
134	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
135	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
136	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
137	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
138	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
139	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
140	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
141	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
142	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
143	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
144	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
145	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
146	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
147	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
148	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
149	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
150	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
151	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
152	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
153	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
154	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.45** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
155	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.44** W/kg	Giá trị điển hình
156	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
157	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
158	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.48** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
159	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.47** W/kg	Giá trị điển hình
160	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
161	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
162	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
163	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị điển hình
164	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
165	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
166	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
167	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị điển hình
168	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
169	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
170	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
171	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
172	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
173	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
174	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
175	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
176	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.47** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
177	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
178	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.51** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
179	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
180	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
181	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
182	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
183	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
184	**B23HS070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
185	**B23HS070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
186	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
187	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
188	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
189	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
190	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
191	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
192	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
193	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
194	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
195	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị điển hình
196	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
197	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
198	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
199	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
200	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
201	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
202	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
203	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
204	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
205	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
206	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
207	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
208	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
209	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
210	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
211	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
212	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
213	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
214	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
215	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
216	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
217	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
218	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
219	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
220	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
221	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
222	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
223	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
224	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
225	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
226	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
227	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
228	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
229	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
230	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
231	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
232	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
233	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
234	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
235	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
236	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
237	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
238	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
239	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
240	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
241	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
242	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**53** dB(A)	Giá trị điển hình
243	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
244	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
245	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
246	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
247	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
248	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
249	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
250	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
251	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
252	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**53** dB(A)	Giá trị điển hình
253	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
254	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
255	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
256	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
257	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
258	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
259	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
260	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
261	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
262	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**53** dB(A)	Giá trị điển hình
263	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
264	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
265	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
266	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
267	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
268	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
269	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
270	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
271	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
272	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
273	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
274	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
275	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
276	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
277	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
278	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
279	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
280	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
281	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
282	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
283	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
284	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
285	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
286	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
287	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
288	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
289	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
290	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
291	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
292	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
293	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
294	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
295	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
296	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
297	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
298	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
299	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
300	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
301	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
302	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
303	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
304	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
305	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
306	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
307	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
308	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
309	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
310	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
311	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
312	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
313	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
314	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
315	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
316	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
317	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
318	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
319	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
320	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
321	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
322	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
323	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
324	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
325	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
326	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
327	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
328	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
329	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
330	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
331	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
332	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
333	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
334	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
335	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
336	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
337	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
338	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
339	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
340	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
341	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
342	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
343	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
344	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
345	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
346	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
347	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
348	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
349	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
350	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
351	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
352	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
353	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
354	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
355	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
356	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
357	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
358	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
359	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
360	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
361	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
362	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
363	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
364	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
365	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
366	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
367	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
368	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
369	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**58** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
370	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
371	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
372	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
373	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
374	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
375	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
376	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
377	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
378	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
379	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
380	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
381	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
382	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
383	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
384	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
385	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
386	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
387	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
388	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
389	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
390	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
391	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
392	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
393	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
394	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
395	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
396	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
397	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
398	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
399	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
400	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
401	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
402	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
403	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
404	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
405	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
406	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
407	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
408	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
409	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
410	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
411	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
412	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
413	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
414	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
415	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
416	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
417	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
418	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
419	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
420	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
421	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
422	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
423	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
424	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
425	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
426	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
427	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
428	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
429	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
430	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
431	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
432	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
433	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
434	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
435	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
436	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
437	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
438	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
439	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
440	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
441	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
442	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
443	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
444	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
445	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
446	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**55** dB(A)	Giá trị điển hình
447	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
448	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
449	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
450	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
451	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
452	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
453	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Mức vận tốc từ giảo	50 Hz / 1.7 T (J)	**60** dB(A)	Giá trị tối đa bảo đảm
454	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
455	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
456	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
457	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
458	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
459	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
460	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
461	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
462	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
463	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
464	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
465	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
466	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
467	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
468	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
469	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
470	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
471	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
472	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
473	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
474	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
475	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
476	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
477	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình

Đặc tính ở 60 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
478	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
479	**18QG080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
480	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị điển hình
481	**18QG085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
482	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
483	**18QG095** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
484	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
485	**18RK065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
486	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
487	**18RK070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
488	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
489	**18RK075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
490	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
491	**18RK085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
492	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
493	**20QG080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
494	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
495	**20QG085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
496	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
497	**20QG095** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
498	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
499	**20RK070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
500	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
501	**20RK075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
502	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
503	**20RK085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
504	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
505	**23Q110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
506	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
507	**23QG085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
508	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
509	**23QG090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
510	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
511	**23QG095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
512	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
513	**23QG100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
514	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
515	**23RK075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
516	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
517	**23RK080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
518	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
519	**23RK085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
520	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
521	**23RK090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
522	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
523	**23RK100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
524	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
525	**27Q120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
526	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
527	**27QG090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
528	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
529	**27QG095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
530	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
531	**27QG100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
532	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
533	**27QG120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
534	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
535	**27RK085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
536	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
537	**27RK090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
538	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
539	**27RK095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
540	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
541	**27RK100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
542	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
543	**30Q120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.40** W/kg	Giá trị điển hình
544	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
545	**30Q130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
546	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
547	**30QG100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
548	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
549	**30QG105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
550	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
551	**30QG120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
552	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
553	**30RK095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
554	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
555	**30RK100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
556	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
557	**30RK105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
558	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
559	**35Q145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.64** W/kg	Giá trị điển hình
560	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
561	**35Q155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.73** W/kg	Giá trị điển hình
562	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
563	**35QG135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị điển hình
564	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
565	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
566	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
567	**B18P070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
568	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
569	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
570	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
571	**B18P075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
572	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
573	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
574	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
575	**B18P080** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
576	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
577	**B18P085** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
578	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
579	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
580	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
581	**B18R055** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
582	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
583	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.58** W/kg	Giá trị điển hình
584	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
585	**B18R060** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
586	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
587	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
588	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
589	**B18R065** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
590	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
591	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
592	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
593	**B18R070** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
594	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
595	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
596	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
597	**B18R075** Baosteel	0.18	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
598	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
599	**B20HS075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
600	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
601	**B20HS080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
602	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
603	**B20HS085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
604	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
605	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
606	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
607	**B20P075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
608	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
609	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
610	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
611	**B20P080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
612	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
613	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
614	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
615	**B20P085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
616	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
617	**B20PD080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
618	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.60** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
619	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.59** W/kg	Giá trị điển hình
620	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
621	**B20R060** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
622	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
623	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
624	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
625	**B20R065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
626	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
627	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị điển hình
628	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
629	**B20R070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
630	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
631	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
632	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
633	**B20R075** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
634	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
635	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
636	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
637	**B20R080** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
638	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
639	**B20R085** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
640	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
641	**B20RD065** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
642	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
643	**B20RD070** Baosteel	0.20	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
644	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
645	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
646	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.41** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
647	**B23G110** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
648	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
649	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
650	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
651	**B23HS075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
652	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
653	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
654	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
655	**B23HS080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
656	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
657	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
658	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
659	**B23HS085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
660	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
661	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
662	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
663	**B23HS090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
664	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
665	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
666	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
667	**B23P080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
668	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
669	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
670	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
671	**B23P085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
672	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
673	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
674	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
675	**B23P090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
676	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
677	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
678	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
679	**B23P095** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
680	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
681	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
682	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
683	**B23P100** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
684	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
685	**B23PD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
686	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
687	**B23PD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
688	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
689	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
690	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
691	**B23R070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
692	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
693	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
694	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
695	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
696	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
697	**B23R075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
698	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
699	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
700	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
701	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
702	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
703	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
704	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
705	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
706	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
707	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
708	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
709	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
710	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
711	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
712	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
713	**B23R085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
714	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
715	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
716	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
717	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
718	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
719	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
720	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
721	**B23R090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
722	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
723	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
724	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
725	**B23RD070** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
726	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
727	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
728	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
729	**B23RD075** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
730	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
731	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị điển hình
732	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
733	**B23RD080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
734	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
735	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
736	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
737	**B23RD085** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
738	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
739	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
740	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
741	**B23RD090** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
742	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
743	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
744	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.51** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
745	**B27G120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
746	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.40** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
747	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.76** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
748	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
749	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
750	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
751	**B27P085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
752	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
753	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
754	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
755	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
756	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
757	**B27P090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
758	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
759	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
760	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
761	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
762	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
763	**B27P095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
764	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
765	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
766	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
767	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
768	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
769	**B27P100** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
770	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
771	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
772	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
773	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
774	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
775	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
776	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
777	**B27P110** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình
778	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
779	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
780	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
781	**B27P120** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
782	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
783	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
784	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
785	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
786	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
787	**B27R080** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
788	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
789	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
790	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
791	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
792	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
793	**B27R085** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
794	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
795	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
796	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
797	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
798	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
799	**B27R090** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
800	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
801	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
802	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
803	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
804	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
805	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
806	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
807	**B27R095** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
808	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
809	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
810	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
811	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
812	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
813	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
814	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
815	**B30G120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.43** W/kg	Giá trị điển hình
816	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
817	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
818	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
819	**B30G130** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.49** W/kg	Giá trị điển hình
820	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
821	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
822	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
823	**B30P090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
824	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
825	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
826	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
827	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
828	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
829	**B30P095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
830	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
831	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
832	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
833	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
834	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
835	**B30P100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
836	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
837	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
838	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
839	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
840	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
841	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
842	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
843	**B30P105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.31** W/kg	Giá trị điển hình
844	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
845	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
846	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
847	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
848	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
849	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
850	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
851	**B30P120** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
852	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
853	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
854	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
855	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
856	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
857	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
858	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
859	**B30R090** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
860	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
861	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
862	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
863	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
864	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
865	**B30R095** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
866	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
867	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
868	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
869	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
870	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
871	**B30R100** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
872	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
873	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình
874	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
875	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
876	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
877	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
878	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
879	**B30R105** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị điển hình
880	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
881	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
882	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
883	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
884	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.61** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
885	**B35G135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị điển hình
886	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
887	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
888	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
889	**B35G145** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.64** W/kg	Giá trị điển hình
890	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.37** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
891	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
892	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
893	**B35G155** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.73** W/kg	Giá trị điển hình
894	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
895	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
896	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.50** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
897	**B35P115** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.48** W/kg	Giá trị điển hình
898	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
899	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
900	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
901	**B35P125** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
902	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tham khảo đã công bố
903	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị điển hình
904	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
905	**B35P135** Baosteel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.55** W/kg	Giá trị điển hình

Đặc tính khác

Không công bố tần số riêng

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
906	**18QG080** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
907	**18QG085** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
908	**18QG095** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
909	**18RK065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
910	**18RK070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
911	**18RK075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
912	**18RK085** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
913	**20QG080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
914	**20QG085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
915	**20QG095** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
916	**20RK070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
917	**20RK075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
918	**20RK085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
919	**23Q110** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
920	**23QG085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
921	**23QG090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
922	**23QG095** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
923	**23QG100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
924	**23RK075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
925	**23RK080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
926	**23RK085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
927	**23RK090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
928	**23RK100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
929	**27Q120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
930	**27QG090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
931	**27QG095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
932	**27QG100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
933	**27QG120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
934	**27RK085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
935	**27RK090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
936	**27RK095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
937	**27RK100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
938	**30Q120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
939	**30Q130** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
940	**30QG100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
941	**30QG105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
942	**30QG120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
943	**30RK095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
944	**30RK100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
945	**30RK105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
946	**35Q145** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị điển hình
947	**35Q155** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị điển hình
948	**35QG135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
949	**B18HS065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
950	**B18HS065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
951	**B18HS065** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
952	**B18HS070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
953	**B18HS070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
954	**B18HS070** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
955	**B18HS075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
956	**B18HS075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
957	**B18HS075** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
958	**B18P070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
959	**B18P070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
960	**B18P070** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
961	**B18P075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
962	**B18P075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
963	**B18P075** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
964	**B18P080** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
965	**B18P080** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
966	**B18P080** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
967	**B18P085** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
968	**B18P085** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
969	**B18R055** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
970	**B18R055** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
971	**B18R055** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
972	**B18R060** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
973	**B18R060** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
974	**B18R060** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
975	**B18R065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
976	**B18R065** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
977	**B18R065** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
978	**B18R070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
979	**B18R070** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
980	**B18R070** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
981	**B18R075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
982	**B18R075** Baosteel	0.18	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
983	**B18R075** Baosteel	0.18	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
984	**B20HS065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
985	**B20HS065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
986	**B20HS065** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
987	**B20HS070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
988	**B20HS070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
989	**B20HS070** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
990	**B20HS075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
991	**B20HS075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
992	**B20HS075** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
993	**B20HS080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
994	**B20HS080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
995	**B20HS080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
996	**B20HS085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
997	**B20HS085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
998	**B20HS085** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
999	**B20P075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1000	**B20P075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1001	**B20P075** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1002	**B20P080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1003	**B20P080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1004	**B20P080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1005	**B20P085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1006	**B20P085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1007	**B20P085** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1008	**B20PD080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1009	**B20PD080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1010	**B20R060** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1011	**B20R060** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1012	**B20R060** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1013	**B20R065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1014	**B20R065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1015	**B20R065** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1016	**B20R070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1017	**B20R070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1018	**B20R070** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1019	**B20R075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1020	**B20R075** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1021	**B20R075** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1022	**B20R080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1023	**B20R080** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1024	**B20R080** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1025	**B20R085** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1026	**B20R085** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.950** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1027	**B20RD065** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1028	**B20RD065** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1029	**B20RD070** Baosteel	0.20	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1030	**B20RD070** Baosteel	0.20	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1031	**B23G110** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1032	**B23G110** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1033	**B23G110** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1034	**B23HS070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1035	**B23HS070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1036	**B23HS070** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1037	**B23HS075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1038	**B23HS075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1039	**B23HS075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1040	**B23HS080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1041	**B23HS080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1042	**B23HS080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1043	**B23HS085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1044	**B23HS085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1045	**B23HS085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1046	**B23HS090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1047	**B23HS090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1048	**B23HS090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1049	**B23P080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1050	**B23P080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1051	**B23P080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1052	**B23P085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1053	**B23P085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1054	**B23P085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1055	**B23P090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1056	**B23P090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1057	**B23P090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1058	**B23P095** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1059	**B23P095** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1060	**B23P095** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1061	**B23P100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1062	**B23P100** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1063	**B23P100** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1064	**B23PD085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1065	**B23PD085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1066	**B23PD090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1067	**B23PD090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1068	**B23R070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1069	**B23R070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1070	**B23R070** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1071	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1072	**B23R070-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1073	**B23R075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1074	**B23R075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1075	**B23R075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1076	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1077	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1078	**B23R075-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1079	**B23R080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1080	**B23R080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1081	**B23R080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1082	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1083	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1084	**B23R080-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1085	**B23R085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1086	**B23R085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1087	**B23R085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1088	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1089	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1090	**B23R085-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1091	**B23R090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1092	**B23R090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1093	**B23R090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1094	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1095	**B23R090-LM** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.955** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1096	**B23RD070** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1097	**B23RD070** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1098	**B23RD075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1099	**B23RD075** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1100	**B23RD075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1101	**B23RD075** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
1102	**B23RD080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1103	**B23RD080** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1104	**B23RD080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1105	**B23RD080** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
1106	**B23RD085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1107	**B23RD085** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1108	**B23RD085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1109	**B23RD085** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
1110	**B23RD090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1111	**B23RD090** Baosteel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1112	**B23RD090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1113	**B23RD090** Baosteel	0.23	Hệ số xếp lá	-	**0.97** Không thứ nguyên	Giá trị điển hình
1114	**B27G120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1115	**B27G120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1116	**B27G120** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1117	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1118	**B27G140-NC** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1119	**B27P085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1120	**B27P085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1121	**B27P085** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1122	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1123	**B27P085-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1124	**B27P090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1125	**B27P090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1126	**B27P090** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1127	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1128	**B27P090-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1129	**B27P095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1130	**B27P095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1131	**B27P095** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1132	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1133	**B27P095-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1134	**B27P100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1135	**B27P100** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1136	**B27P100** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1137	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1138	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1139	**B27P100-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1140	**B27P110** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1141	**B27P110** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1142	**B27P110** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1143	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1144	**B27P110-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1145	**B27P120** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1146	**B27P120** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1147	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1148	**B27P120-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1149	**B27R080** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1150	**B27R080** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1151	**B27R080** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1152	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1153	**B27R080-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1154	**B27R085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1155	**B27R085** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1156	**B27R085** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1157	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1158	**B27R085-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1159	**B27R090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1160	**B27R090** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1161	**B27R090** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1162	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1163	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1164	**B27R090-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1165	**B27R095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1166	**B27R095** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1167	**B27R095** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1168	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1169	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1170	**B27R095-LM** Baosteel	0.27	Hệ số xếp lá	-	**0.960** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1171	**B30G120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1172	**B30G120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1173	**B30G120** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1174	**B30G130** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1175	**B30G130** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị điển hình
1176	**B30G130** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1177	**B30P090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1178	**B30P090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1179	**B30P090** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1180	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1181	**B30P090-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1182	**B30P095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1183	**B30P095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1184	**B30P095** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1185	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1186	**B30P095-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1187	**B30P100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1188	**B30P100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1189	**B30P100** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1190	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1191	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1192	**B30P100-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1193	**B30P105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1194	**B30P105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1195	**B30P105** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1196	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1197	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1198	**B30P105-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1199	**B30P120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1200	**B30P120** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1201	**B30P120** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1202	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1203	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1204	**B30P120-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1205	**B30R090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1206	**B30R090** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1207	**B30R090** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1208	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1209	**B30R090-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1210	**B30R095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1211	**B30R095** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1212	**B30R095** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1213	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1214	**B30R095-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1215	**B30R100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1216	**B30R100** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1217	**B30R100** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1218	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1219	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1220	**B30R100-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1221	**B30R105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1222	**B30R105** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
1223	**B30R105** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1224	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1225	**B30R105-LM** Baosteel	0.30	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1226	**B35G135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1227	**B35G135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1228	**B35G135** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1229	**B35G145** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.86** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1230	**B35G145** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1231	**B35G145** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1232	**B35G155** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1233	**B35G155** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
1234	**B35G155** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1235	**B35P115** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1236	**B35P115** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
1237	**B35P115** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1238	**B35P125** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1239	**B35P125** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1240	**B35P125** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1241	**B35P135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
1242	**B35P135** Baosteel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
1243	**B35P135** Baosteel	0.35	Hệ số xếp lá	-	**0.965** Không thứ nguyên	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

Baosteel

Cold-rolled grain-oriented electrical steel strip delivered in the fully processed state

Phiên bản Q/BQB 485-2023 (issued 2023-04-09, effective 2023-07-01) Tài liệu chính thức

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 1-6, 15-20, 27-36, 47-56, 65-74, 81-86, 478-483, 492-497, 504-513, 524-533, 542-551, 558-563

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 7, 9, 11, 13, 21, 23, 25, 484, 486, 488, 490, 498, 500, 502

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 8, 10, 12, 14, 22, 24, 26, 485, 487, 489, 491, 499, 501, 503

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 37-46, 57-64, 75-80, 514-523, 534-541, 552-557

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 87, 89, 91

Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 88, 90, 92, 128, 130, 133, 136, 139, 185, 187, 189, 191, 193, 195, 197, 199, 201, 649, 651, 653, 655, 657, 659, 661, 663

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 93, 97, 101, 105, 140, 144, 148, 564, 568, 572, 576, 604, 608, 612

Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 94, 96, 98, 100, 102, 104, 141, 143, 145, 147, 149, 151, 181, 183, 203, 205, 207, 209, 211, 213, 215, 217, 219, 221, 289, 291, 295, 297, 302, 304, 309, 311, 316, 318, 326, 328, 372, 374, 376, 378, 380, 382, 387, 389, 394, 396, 404, 406, 414, 416, 455, 457, 459, 461, 463, 465, 467, 469, 471, 473, 475, 477, 565, 567, 569, 571, 573, 575, 605, 607, 609, 611, 613, 615, 645, 647, 665, 667, 669, 671, 673, 675, 677, 679, 681, 683, 743, 745, 749, 751, 755, 757, 761, 763, 767, 769, 775, 777, 813, 815, 817, 819, 821, 823, 827, 829, 833, 835, 841, 843, 849, 851, 883, 885, 887, 889, 891, 893, 895, 897, 899, 901, 903, 905

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 95, 99, 103, 106, 142, 146, 150, 566, 570, 574, 577, 606, 610, 614
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 107, 111, 115, 119, 123, 578, 582, 586, 590, 594
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 108, 112, 116, 120, 124, 155, 159, 163, 167, 171, 579, 583, 587, 591, 595, 619, 623, 627, 631, 635
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 109, 113, 117, 121, 125, 580, 584, 588, 592, 596
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 110, 114, 118, 122, 126, 157, 161, 165, 169, 173, 581, 585, 589, 593, 597, 621, 625, 629, 633, 637
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 127, 129, 132, 135, 138, 184, 188, 192, 196, 200, 599, 601, 603, 650, 654, 658, 662
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 131, 134, 137, 186, 190, 194, 198, 598, 600, 602, 648, 652, 656, 660
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 152, 222, 224, 616, 684, 686
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 153, 223, 225, 617, 685, 687
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 154, 158, 162, 166, 170, 174, 618, 622, 626, 630, 634, 638
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 156, 160, 164, 168, 172, 175, 620, 624, 628, 632, 636, 639
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 176, 178, 640, 642
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 says the same-condition J=1.5 T conversion factor is established by testing/application comparison. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 177, 179, 641, 643
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.5 specifies the IEC 60404-8-7 factor for J=1.7 T within the same frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 180, 288, 371, 375, 454, 458, 462, 644, 742, 812, 816, 882, 886, 890
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 182, 290, 373, 377, 456, 460, 464, 646, 744, 814, 818, 884, 888, 892
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 202, 206, 210, 214, 218, 294, 301, 308, 315, 325, 332, 379, 386, 393, 403, 413, 466, 470, 474, 664, 668, 672, 676, 680, 748, 754, 760, 766, 774, 780, 820, 826, 832, 840, 848, 894, 898, 902
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 204, 208, 212, 216, 220, 296, 303, 310, 317, 327, 333, 381, 388, 395, 405, 415, 468, 472, 476, 666, 670, 674, 678, 682, 750, 756, 762, 768, 776, 781, 822, 828, 834, 842, 850, 896, 900, 904
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 226, 233, 243, 253, 263, 337, 344, 351, 361, 423, 430, 437, 447, 688, 694, 702, 710, 718, 784, 790, 796, 804, 856, 862, 868, 876
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 227, 229, 234, 236, 244, 246, 254, 256, 264, 266, 338, 340, 345, 347, 352, 354, 362, 364, 424, 426, 431, 433, 438, 440, 448, 450, 689, 691, 695, 697, 703, 705, 711, 713, 719, 721, 785, 787, 791, 793, 797, 799, 805, 807, 857, 859, 863, 865, 869, 871, 877, 879
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 228, 235, 245, 255, 265, 339, 346, 353, 363, 425, 432, 439, 449, 690, 696, 704, 712, 720, 786, 792, 798, 806, 858, 864, 870, 878
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 230, 237, 247, 257, 267, 692, 698, 706, 714, 722

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 231, 239, 249, 259, 268, 693, 700, 708, 716, 723

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 232, 241, 251, 261, 269, 300, 307, 314, 323, 331, 336, 385, 392, 401, 411, 421

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · IEC/TR 62581-2010

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) A-weighted magnetostriction velocity level at peak J=1.7 T and 50 Hz; longitudinal specimen (Table 11, PDF p.18).

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 238, 240, 248, 250, 258, 260, 356, 358, 366, 368, 442, 444, 699, 701, 707, 709, 715, 717, 801, 803, 809, 811, 873, 875

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 242, 252, 262, 324, 360, 370, 402, 412, 422, 446

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · IEC/TR 62581-2010

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) A-weighted magnetostriction velocity level at peak J=1.7 T and 50 Hz; longitudinal specimen (Table 11, PDF p.18).

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 270, 272, 276, 280, 284, 724, 726, 730, 734, 738

Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 271, 274, 278, 282, 286, 725, 728, 732, 736, 740

Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 273, 275, 277, 279, 281, 283, 285, 287, 727, 729, 731, 733, 735, 737, 739, 741

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.3 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 292, 746

Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 293, 747

Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 298, 305, 312, 319, 329, 334, 383, 390, 397, 407, 417, 752, 758, 764, 770, 778, 782, 824, 830, 836, 844, 852

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 299, 306, 313, 321, 330, 335, 384, 391, 399, 409, 419, 753, 759, 765, 772, 779, 783, 825, 831, 838, 846, 854

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 320, 322, 398, 400, 408, 410, 418, 420, 771, 773, 837, 839, 845, 847, 853, 855

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 341, 348, 355, 365, 427, 434, 441, 451, 788, 794, 800, 808, 860, 866, 872, 880

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D). The 1.5 T column is a reference under table footnote a; it becomes a supply criterion only by agreement.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 342, 349, 357, 367, 428, 435, 443, 452, 789, 795, 802, 810, 861, 867, 874, 881

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 343, 350, 359, 369, 429, 436, 445, 453

Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · IEC/TR 62581-2010

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) A-weighted magnetostriction velocity level at peak J=1.7 T and 50 Hz; longitudinal specimen (Table 11, PDF p.18).

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 906-908, 913-915, 919-923, 929-933, 938-942, 946-948

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 29 của PDF · Dòng dữ liệu 909-912, 916-918, 924-928, 934-937, 943-945

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Mác thép trong tài liệu cũ. Xác nhận khả năng cung ứng trước khi đặt hàng.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 949, 952, 955

Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 950, 953, 956, 985, 988, 991, 994, 997, 1035, 1038, 1041, 1044, 1047

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 951, 954, 957

Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 19289

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 958, 961, 964, 967, 999, 1002, 1005
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 959, 962, 965, 1000, 1003, 1006, 1032, 1050, 1053, 1056, 1059, 1062, 1115, 1120, 1125, 1130, 1135, 1141, 1172, 1175, 1178, 1183, 1188, 1194, 1200, 1227, 1230, 1233, 1236, 1239, 1242
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 960, 963, 966, 968, 1001, 1004, 1007
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 969, 972, 975, 978, 981
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 26 của PDF · Dòng dữ liệu 970, 973, 976, 979, 982, 1011, 1014, 1017, 1020, 1023
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 971, 974, 977, 980, 983
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 984, 987, 990, 993, 996, 1034, 1037, 1040, 1043, 1046
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 986, 989, 992, 995, 998, 1036, 1039, 1042, 1045, 1048
Trang nguồn và phương pháp thử Table 6 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1008, 1064, 1066
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1009, 1028, 1030, 1065, 1067, 1097, 1100, 1104, 1108, 1112
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 1010, 1013, 1016, 1019, 1022, 1025, 1068, 1073, 1079, 1085, 1091, 1149, 1154, 1159, 1165, 1205, 1210, 1215, 1221
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 1012, 1015, 1018, 1021, 1024, 1026, 1070, 1075, 1081, 1087, 1093, 1151, 1156, 1161, 1167, 1207, 1212, 1217, 1223
Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1027, 1029, 1096, 1098, 1102, 1106, 1110
Trang nguồn và phương pháp thử Table 9 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 1031, 1114, 1171, 1174, 1226, 1229, 1232
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 1033, 1116, 1173, 1176, 1228, 1231, 1234
Trang nguồn và phương pháp thử Table 3 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 1049, 1052, 1055, 1058, 1061, 1119, 1124, 1129, 1134, 1140, 1145, 1177, 1182, 1187, 1193, 1199, 1235, 1238, 1241
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 1051, 1054, 1057, 1060, 1063, 1121, 1126, 1131, 1136, 1142, 1146, 1179, 1184, 1189, 1195, 1201, 1237, 1240, 1243
Trang nguồn và phương pháp thử Table 4 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 1069, 1074, 1080, 1086, 1092, 1150, 1155, 1160, 1166, 1206, 1211, 1216, 1222
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 1071, 1076, 1082, 1088, 1094
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 1072, 1078, 1084, 1090, 1095, 1123, 1128, 1133, 1139, 1144, 1148, 1181, 1186, 1192, 1198, 1204
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 1077, 1083, 1089, 1163, 1169, 1219
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 1099, 1103, 1107, 1111
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.3 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 28 của PDF · Dòng dữ liệu 1101, 1105, 1109, 1113
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.3 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1117
Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 3655 (khung Epstein)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1118
Trang nguồn và phương pháp thử Table 8 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Trang 13 của PDF · Dòng dữ liệu 1122, 1127, 1132, 1137, 1143, 1147, 1180, 1185, 1190, 1196, 1202
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 1138, 1191, 1197, 1203
Trang nguồn và phương pháp thử Table D.2 · GB/T 3655 (khung Epstein)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies stress-relief annealing before GB/T 3655 testing; a GB/T 13789 method can be agreed separately. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1152, 1157, 1162, 1168, 1208, 1213, 1218, 1224
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. J800 at peak field H=800 A/m; table does not separately state frequency.

Trang 14 của PDF · Dòng dữ liệu 1153, 1158, 1164, 1170, 1209, 1214, 1220, 1225
Trang nguồn và phương pháp thử Table 7 · GB/T 19289
Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Dimensionless factor; not a frequency-specific magnetic test.

Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép. Các nhà sản xuất không xác nhận tài liệu này.
Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.
Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.
Phiên bản 2026-11-14.2